

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 22/2017/HNGĐ-ST

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

(V/v ly hôn giữa chị L
và anh B)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Minh Biên**

2. Bà **Trần Thị Hoài**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Quân** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2017/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1577/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Vi Thị L**, sinh năm 1974; Dân tộc: Giấy; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nông Văn B**, sinh năm 1970; Dân tộc: Giấy; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2017 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Vi Thị L trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là anh Nông Văn B tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ ngày 16 tháng 01 năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới hỏi, vợ chồng chung sống tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến ngày 18 ngày 02 năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mỗi người có một quan điểm, cách sống trái ngược nhau, mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng không cải thiện tình cảm. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 20/10/2015 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh B.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có hai con chung là cháu Nông Thị O (sinh ngày 18/4/1993) và cháu Nông Văn V (sinh ngày 05/3/2000). Hiện nay cháu O đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu V, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nông Văn V theo nguyện vọng của cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị và anh B tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nông Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt, các ý kiến của anh thể hiện tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 26/10/2017, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải (cùng ngày 07/11/2017) có nội dung: Anh nhất trí với lời trình bày của chị Vi Thị L về việc vợ chồng anh tự nguyện chung sống, cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn vào tháng 01/1993; về quá trình chung sống, phát sinh mâu thuẫn và thời điểm sống ly thân. Nay chị L xin ly hôn, anh nhất trí vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nông Thị O (sinh ngày 18/4/1993) và cháu Nông Văn V (sinh ngày 05/3/2000). Hiện nay cháu O đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu V, khi ly hôn anh nhất trí giao cháu V cho chị Vi Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Anh và chị L tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét

xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016; khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Vi Thị L và anh Nông Văn B là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Nông Văn V cho chị Vi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Hiện nay cháu Nông Thị O đã trên 18 tuổi, chị L, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản, công nợ chung: Chị L và anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị Vi Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Vi Thị L về việc xin ly hôn với anh Nông Văn B được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành hòa giải về phần nuôi con chung, án phí; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị L và anh Nông Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 16 tháng 01 năm 1993, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 18/02/2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân nhau từ ngày 20/10/2015 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị L đã làm đơn đề nghị xin ly hôn với anh B, anh B nhất trí ly hôn với chị L. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để áp dụng khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vi Thị L và anh Nông Văn B.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị L, anh B có hai con chung là cháu Nông Thị O (sinh ngày 18/4/1993) và cháu Nông Văn V (sinh ngày 05/3/2000). Xét cháu O đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không đề cập giải quyết. Trên cơ sở ý kiến của chị L, anh B, nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của cháu V, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu V cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi,

anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản, công nợ chung: Chị L và anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Vi Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vi Thị L và anh Nông Văn B.

2. *Về con chung:* Giao cháu Nông Văn V (sinh ngày 05/3/2000) cho chị Vi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật

3. *Về án phí:* Chị Vi Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01874 ngày 19 tháng 10 năm 2017. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo:* Chị Vi Thị L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Nông Văn B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- *VKSND huyện V;*
- *TAND tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Đàm